


| | | | |
|-----------|--------------------------------------------------|----------|-----------|
| | Cây loại B (năng suất > 14 kg/cây; < 25 kg/cây) | Đồng/cây | 137.000 |
| | Cây loại A (năng suất \geq 25 kg/cây) | Đồng/cây | 164.000 |
| 35 | Cây Nhàu | | |
| | Cây mới trồng | Đồng/cây | 43.000 |
| | Cây 01 năm tuổi | Đồng/cây | 56.000 |
| | Cây 02 năm tuổi | Đồng/cây | 70.000 |
| | Cây 03 năm tuổi | Đồng/cây | 111.000 |
| | Cây 04 năm tuổi trở lên: | | |
| | Cây loại C (năng suất \leq 7 kg/cây) | Đồng/cây | 191.000 |
| | Cây loại B (năng suất > 7 kg/cây; < 15 kg/cây) | Đồng/cây | 247.000 |
| | Cây loại A (năng suất \geq 15 kg/cây) | Đồng/cây | 287.000 |
| 36 | Cây Dâu ăn trái | | |
| | Cây mới trồng | Đồng/cây | 75.000 |
| | Cây 01 năm tuổi | Đồng/cây | 130.000 |
| | Cây 02 năm tuổi | Đồng/cây | 179.000 |
| | Cây 03 năm tuổi | Đồng/cây | 240.000 |
| | Cây 04 năm tuổi | Đồng/cây | 327.000 |
| | Cây 05 năm tuổi trở lên: | | |
| | Cây loại C (năng suất \leq 35 kg/cây) | Đồng/cây | 887.000 |
| | Cây loại B (năng suất > 35 kg/cây; < 80 kg/cây) | Đồng/cây | 1.207.000 |
| | Cây loại A (năng suất \geq 80 kg/cây) | Đồng/cây | 1.607.000 |
| 37 | Cây Thanh trà | | |
| | Cây mới trồng | Đồng/cây | 81.000 |
| | Cây 01 năm tuổi | Đồng/cây | 137.000 |
| | Cây 02 năm tuổi | Đồng/cây | 219.000 |
| | Cây 03 năm tuổi | Đồng/cây | 314.000 |
| | Cây 04 năm tuổi | Đồng/cây | 427.000 |
| | Cây 05 năm tuổi trở lên: | | |
| | Cây loại C (năng suất \leq 20 kg/cây) | Đồng/cây | 747.000 |
| | Cây loại B (năng suất > 20 kg/cây; < 60 kg/cây) | Đồng/cây | 1.067.000 |
| | Cây loại A (năng suất \geq 60 kg/cây) | Đồng/cây | 1.387.000 |
| 38 | Cây gấc | | |
| | Cây mới trồng | Đồng/cây | 59.000 |
| | Cây gấc 01 năm tuổi trở lên: | | |
| | Cây loại C (năng suất \leq 15 kg/ cây) | Đồng/cây | 239.000 |
| | Cây loại B (năng suất > 15 kg/ cây; < 35 kg/cây) | Đồng/cây | 359.000 |
| | Cây loại A (năng suất \geq 35 kg/ cây) | Đồng/cây | 479.000 |



| | | | |
|-----------|------------------------------------------------------|----------|---------|
| 39 | Cây chanh dây | | |
| | Cây mới trồng | Đồng/cây | 55.000 |
| | Cây 01 năm tuổi | Đồng/cây | 99.000 |
| | Cây 02 năm tuổi | Đồng/cây | 146.000 |
| | Cây 03 năm tuổi trở lên: | | |
| | Cây loại C (năng suất ≤ 15 kg/ cây) | Đồng/cây | 274.000 |
| | Cây loại B (năng suất > 15 kg/ cây; < 30 kg/cây) | Đồng/cây | 359.000 |
| | Cây loại A (năng suất ≥ 30 kg/ cây) | Đồng/cây | 401.000 |

Phụ lục III

MỨC BỒI THƯỜNG CÂY HOA, CÂY CẢNH TRỒNG NGOÀI ĐẤT NĂM 2024


(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

| STT | Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất) | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 1 | Cây cảnh lâu năm | | |
| 1 | Cây phát tài | đồng/cây | 36.000 |
| 2 | Cây sứ | | |
| | Cây có đường kính gốc dưới 4cm, chiều cao dưới 0,8 m, đường kính tán dưới 0,5m | đồng/cây | 50.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 4cm đến dưới 6cm, chiều cao từ 0,8m đến dưới 1,5m, đường kính tán từ 0,5m đến dưới 1,5m. | đồng/cây | 150.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 6cm đến dưới 8cm, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên. | đồng/cây | 550.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 12cm, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên. | đồng/cây | 800.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 12cm trở lên, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên. | đồng/cây | 950.000 |
| 3 | Cây bông trang, ngũ sắc | | |
| | Cây bông trang chiều cao dưới 1m | đồng/cây | 50.000 |
| | Cây bông trang có chiều cao từ 1m trở lên | đồng/cây | 80.000 |
| 4 | Cây dừa kiếng | | |
| | Cây có chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 45.000 |
| | Cây cao từ 0,5m đến dưới 1m | đồng/cây | 60.000 |
| | Cây cao từ 1 m trở lên | đồng/cây | 100.000 |
| 5 | Cây cau vàng, đủng đỉnh và các loại cau kiếng khác | | |
| | Cây có chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 84.000 |
| | Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m | đồng/cây | 115.000 |
| | Cây có chiều cao từ 1m đến dưới 2m | đồng/cây | 168.000 |
| | Cây có chiều cao từ 2m trở lên | đồng/cây | 300.000 |
| 6 | Cây thiên tuế, vạn tuế | | |
| | Cây có đường kính gốc dưới 5cm | đồng/cây | 25.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm | đồng/cây | 70.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm | đồng/cây | 150.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên | đồng/cây | 300.000 |

| STT | Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất) | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
| 7 | Cây chuối ngọc | | |
| | Cây có chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 50.000 |
| | Cây có chiều cao từ 0,5m trở lên | đồng/cây | 75.000 |
| 8 | Cây đình lăng | | |
| | Cây đình lăng có chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 30.000 |
| | Cây đình lăng có chiều cao từ 0,5m trở lên | đồng/cây | 80.000 |
| 9 | Cây bông giấy, bướm trắng | | |
| | Cây có đường kính gốc dưới 1cm | đồng/cây | 20.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 01cm đến dưới 3cm | đồng/cây | 90.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 5cm | đồng/cây | 120.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 5cm trở lên | đồng/cây | 250.000 |
| 10 | Cây mai vàng, mai trắng, hoàng mai, cây mai tứ quý và các loại cây kiểng khác tương tự | | |
| | Cây có đường kính gốc dưới 1cm | đồng/cây | 20.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 01cm đến dưới 2cm | đồng/cây | 80.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 3cm | đồng/cây | 240.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 4cm | đồng/cây | 350.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 4cm đến dưới 5cm | đồng/cây | 410.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 8 cm | đồng/cây | 650.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 10 cm | đồng/cây | 1.500.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 10 cm trở lên | đồng/cây | 2.500.000 |
| 11 | Các loại cây cảnh khác dạng thân gỗ (nhóm cây lâm nghiệp có thể làm cây cảnh có cắt tỉa, sửa tạo dáng như lộc vừng, thông, tùng, bách, phi lao, sung, bồ đề, sộp, lồng mứt, duối, móng bò, vông, sò đo, liễu, bàng Đài Loan, me tây, kiêu hùng đỏ, ngọc lan, bàng lăng, sam, phượng vĩ, hoa sữa, bọ cạp vàng (<i>Cây Osaka</i>), hoàng nam) | | |
| | Cây có đường kính gốc dưới 2cm | đồng/cây | 60.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 5cm | đồng/cây | 80.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm | đồng/cây | 150.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm | đồng/cây | 500.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm | đồng/cây | 850.000 |

| STT | Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất) | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
| | Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên | đồng/cây | 1.500.000 |
| 12 | Sanh, si | | |
| | Cây có đường kính gốc dưới 3cm | đồng/cây | 36.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 7cm | đồng/cây | 80.000 |
| | Cây có đường kính gốc 7cm đến dưới 15cm | đồng/cây | 150.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm | đồng/cây | 250.000 |
| | Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên | đồng/cây | 450.000 |
| 13 | Mai chiếu thủy, mai chỉ thiên, hồng mai, tường vi, linh sam, trà mi | | |
| | Cây có chiều cao dưới 25 cm | đồng/cây | 50.000 |
| | Cây có chiều cao từ 25 cm đến dưới 50 cm | đồng/cây | 100.000 |
| | Cây có chiều cao từ 50 cm trở lên | đồng/cây | 300.000 |
| 14 | Cắm tú cầu | đồng/cây | 100.000 |
| 15 | Kim ngân lượng, dạ ngọc minh châu, ngũ gia bì, trắc bá diệp, lái, nhài, tuyết sơn, lá vàng, ngọc anh, ngọc bút | | |
| | Cây có chiều cao dưới 0,5 m | đồng/cây | 80.000 |
| | Cây có chiều cao từ 0,5 m trở lên | đồng/cây | 150.000 |
| 16 | Cây cọ kiểng, kê bạc | | |
| | Cây có chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 40.000 |
| | Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m | đồng/cây | 160.000 |
| | Cây có chiều cao từ 1 m trở lên | đồng/cây | 480.000 |
| 17 | Trạng nguyên, ngô đồng, xương cá | | |
| | Cây có chiều cao dưới 1 m | đồng/cây | 80.000 |
| | Cây có chiều cao từ 1 m trở lên | đồng/cây | 150.000 |
| 18 | Đỗ quyên, sim, mua, trường sinh, hoang yển, quỳnh anh, trúc đào, thông thiên, bông bụt kiểng, bụt Thái, Huyền Trân công chúa, chuông vàng | | |
| | Cây có chiều cao dưới 0,5 m | đồng/cây | 70.000 |
| | Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,5m | đồng/cây | 120.000 |
| | Cây có chiều cao từ 1,5 m trở lên | đồng/cây | 250.000 |
| 19 | Nguyệt quế (nguyệt quý), mai thái, điệp, trang leo, hoa rạng đông, tràng đỏ, lan hoàng dương, lan tỏi | | |
| | Cây có chiều cao cây dưới 0,5 m | đồng/cây | 80.000 |

| STT | Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất) | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
| | Cây có chiều cao cây từ 0,5 m đến dưới 1m | đồng/cây | 130.000 |
| | Cây có chiều cao từ 1 m trở lên | đồng/cây | 250.000 |
| 20 | Cây si rô, cây thần kỳ | | |
| | Cây có chiều cao dưới 0,5 m | đồng/cây | 50.000 |
| | Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,2 m | đồng/cây | 150.000 |
| | Cây có chiều cao từ 1,2 m trở lên | đồng/cây | 250.000 |
| 21 | Hàng rào bông giấy, dâm bụt, bùm sụm, duối và các loại cây tương tự trồng làm hàng rào | đồng/m ² | 120.000 |
| 22 | Thiết mộc lan, phát dụ, đại phú gia | | |
| | Cây có chiều cao dưới 01 m | đồng/cây | 80.000 |
| | Cây có chiều cao từ 1 m trở lên | đồng/cây | 120.000 |
| 23 | Cây vạn niên thanh, bạch mã hoàng tử, phú quý, môn kiêng, ráy, trầu bà | đồng/cây | 50.000 |
| 24 | Đỗ mai (Điệp anh đào), muồng hoa đào, muồng | | |
| | Cây có chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 15.000 |
| | Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,5 m | đồng/cây | 40.000 |
| | Cây có chiều cao từ 1,5 m trở lên | đồng/cây | 100.000 |
| 25 | Cây con gieo từ hạt làm cây giống, phôi, gốc ghép | đồng/cây | 1.500 |
| II | Cây hoa hàng năm | | |
| 26 | Mào gà, hướng dương, thực dược, sơn quỳ | đồng/m ² | 50.000 |
| 27 | Cỏ lá gừng | đồng/m ² | 45.000 |
| 28 | Cỏ nhung, cỏ lông heo | đồng/m ² | 50.000 |
| 29 | Chuối hoa, thiên điều | đồng/m ² | 70.000 |
| 30 | Hoa sam, mười giờ, sao nhái, xác pháo, bách nhật, lạc đại, chiều tím, cúc lá nhám, hoàn ngọc, hương nhu | đồng/m ² | 30.000 |
| 31 | Bạch trinh biển, lan ý, trinh nữ hoàng cung, lan đất | đồng/m ² | 40.000 |
| 32 | Náng, đại tướng quân | đồng/m ² | 50.000 |
| 33 | Sống đời, sen đá, xương rồng, hoa quỳnh | đồng/m ² | 45.000 |
| 34 | Hoa huệ trắng | đồng/m ² | 50.000 |
| 35 | Hoa hồng | | |
| | Hoa hồng trồng công trình, cảnh quan | đồng/m ² | 100.000 |
| | Hoa hồng trồng cắt cành | đồng/m ² | 50.000 |
| 36 | Bông vạn thọ | đồng/m ² | 55.000 |



| STT | Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất) | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
| 37 | Lan Mokarra | đồng/m ² | 600.000 |
| 38 | Lay ơn, loa kèn, lan huệ | đồng/m ² | 50.000 |
| 39 | Cát tường | đồng/m ² | 75.000 |
| 40 | Cẩm chướng | đồng/m ² | 100.000 |
| 41 | Dừa cạn, dạ yên thảo, hoa đông hầu, thạch thảo, hoàng anh | đồng/m ² | 40.000 |
| 42 | Cúc (pha lê, kim cương, đại đóa, mâm xôi) | đồng/m ² | 100.000 |
| 43 | Đồng tiền | đồng/m ² | 100.000 |
| 44 | Lily | đồng/m ² | 150.000 |
| 46 | Ngà voi, lưỡi hổ, lá dứa, kim phát tài, thủy trúc | đồng/m ² | 80.000 |
| 47 | Cây hoa kiểng khác dạng thân mềm | đồng/m ² | 20.000 |



Phụ lục IV
MỨC BÔI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP NĂM 2024

(Cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

I. Đối với cây lấy gỗ

- H: Là chiều cao vút ngọn
 - D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:
 - + Cây có chiều cao dưới 02m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.
 - + Cây cao từ 02m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3m (riêng đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cổ rễ 1,3m);
 - + Những cây tại vị trí 1,3 m trở xuống có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.
1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 15 cm)
- a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

| STT | Loại cây/Đường kính | Đơn giá bồi thường (đồng/cây) | | | | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Cây mới trồng (40cm \leq H<1m) | D ≤ 2 (cm) | 2 < D ≤ 5 (cm) | 5 < D ≤ 8 (cm) | 8 < D ≤ 11 (cm) | 11 < D ≤ 13 (cm) | 13 < D ≤ 15 (cm) |
| 1 | Cây ngập mặn: Mắm (mắm), Bần, Đước, Cóc | 12.787 | 25.574 | 27.451 | 28.761 | 29.788 | 30.815 | 31.559 |
| 2 | Muồng hoàng yến | 18.431 | 36.862 | 45.763 | 54.418 | 63.013 | 71.607 | 80.202 |
| 3 | Keo các loại: Keo lá tràm - tràm bông vàng, Keo lai, Keo tai tượng | 7.396 | 14.793 | 19.380 | 23.877 | 28.352 | 32.828 | 37.303 |
| 4 | Tràm các loại: Tràm nước-tràm cừ, tràm úc-tràm lai, tràm gió | 7.341 | 14.683 | 19.270 | 23.767 | 28.242 | 32.718 | 37.193 |
| 5 | Phi lao | 18.716 | 37.431 | 43.621 | 49.662 | 55.668 | 61.673 | 67.678 |
| 6 | Bạch đàn | 7.396 | 14.793 | 19.380 | 23.877 | 28.352 | 32.828 | 37.303 |
| 7 | Xoan (xoan ta, xoan chịu hạn) | 9.439 | 18.878 | 24.254 | 29.511 | 34.740 | 39.968 | 45.197 |

| STT | Loại cây/Đường kính | Đơn giá bồi thường (đồng/cây) | | | | | | | | | |
|-----|------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|--|--|--|
| | | Cây mới trồng (40cm=<H<1m) | D ≤ 2 (cm) | 2 < D ≤ 5 (cm) | 5 < D ≤ 8 (cm) | 8 < D ≤ 11 (cm) | 11 < D ≤ 13 (cm) | 13 < D ≤ 15 (cm) | | | |
| 8 | Vông nem | 8.039 | 16.077 | 19.826 | 23.516 | 27.191 | 30.865 | 34.540 | | | |
| 9 | Trứng cá | 11.777 | 23.553 | 28.140 | 32.637 | 37.113 | 41.588 | 46.063 | | | |
| 10 | Bàng ta, Bàng dài loan | 18.822 | 37.645 | 45.190 | 52.538 | 59.838 | 67.138 | 74.438 | | | |
| 11 | Gáo vàng, Gáo tròn | 9.864 | 19.728 | 25.917 | 31.959 | 37.964 | 43.969 | 49.975 | | | |
| 12 | Trám | 17.689 | 35.378 | 40.754 | 46.011 | 51.240 | 56.468 | 61.697 | | | |

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

| STT | Loại cây/Đường kính | Cây mới trồng (40cm=<H<1m) | Đơn giá bồi thường (đồng/cây) | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--|--|--|--|
| | | | D ≤ 2 cm | 2 < D ≤ 4 (cm) | 4 < D ≤ 6 (cm) | 6 < D ≤ 8 (cm) | 8 < D ≤ 10 (cm) | 10 < D ≤ 12 (cm) | 12 < D ≤ 14 (cm) | 14 < D ≤ 15 (cm) | | | | |
| 1 | Muồng đen | 27.022 | 54.044 | 89.118 | 106.254 | 123.390 | 151.636 | 165.759 | 179.883 | 194.006 | | | | |
| 2 | Xà cừ | 24.278 | 48.556 | 73.377 | 85.529 | 97.680 | 115.957 | 125.096 | 134.234 | 143.373 | | | | |
| 3 | Bàng lằng | 24.564 | 49.129 | 75.125 | 87.848 | 100.571 | 119.990 | 129.700 | 139.409 | 149.119 | | | | |
| 4 | Giáng hương | 27.179 | 54.358 | 89.431 | 106.567 | 123.704 | 151.950 | 166.073 | 180.196 | 194.319 | | | | |
| 5 | Sua | 27.179 | 54.358 | 89.431 | 106.567 | 123.704 | 151.950 | 166.073 | 180.196 | 194.319 | | | | |
| 6 | Téch (Giá ty) | 24.609 | 49.218 | 75.214 | 87.937 | 100.660 | 120.079 | 129.789 | 139.498 | 149.208 | | | | |
| 7 | Sén cát | 25.384 | 50.768 | 79.617 | 93.727 | 107.837 | 130.030 | 141.127 | 152.224 | 163.321 | | | | |
| 8 | Lát hoa | 26.970 | 53.941 | 89.014 | 106.150 | 123.287 | 151.533 | 165.656 | 179.779 | 193.902 | | | | |
| 9 | Sao đen | 24.609 | 49.218 | 75.214 | 87.937 | 100.660 | 120.079 | 129.789 | 139.498 | 149.208 | | | | |
| 10 | Chiêu liêu | 24.609 | 49.218 | 75.214 | 87.937 | 100.660 | 120.079 | 129.789 | 139.498 | 149.208 | | | | |
| 11 | Cắm lai | 28.949 | 57.897 | 92.971 | 110.107 | 127.243 | 155.490 | 169.613 | 183.736 | 197.859 | | | | |
| 12 | Dầu rái | 24.348 | 48.696 | 73.518 | 85.669 | 97.821 | 116.098 | 125.236 | 134.375 | 143.513 | | | | |
| 13 | Phượng vĩ | 23.522 | 47.044 | 69.046 | 79.827 | 90.608 | 106.143 | 113.911 | 121.679 | 129.447 | | | | |
| 14 | Trôm | 19.290 | 38.580 | 57.387 | 66.614 | 75.841 | 88.270 | 94.484 | 100.698 | 106.912 | | | | |